



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2968.1902>

## VÀI NÉT ĐẶC SẮC VỀ NGHỆ THUẬT TRẦN THUẬT TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM TIÊU BIỂU CỦA SƠN NAM

Nguyễn Ngọc Phú

Phòng Công tác Đảng và Công tác sinh viên, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: [nnphu@dthu.edu.vn](mailto:nnphu@dthu.edu.vn)

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 25/12/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 11/3/2026; Ngày duyệt đăng: 05/5/2026

### Tóm tắt

Bài viết trình bày vài nét đặc sắc về nghệ thuật trần thuật trong *Biển cỏ miền Tây*, *Hình bóng cũ* và *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam. Đó là sự song hành của giọng điệu nhà văn, nhà nghiên cứu. Bài viết kết hợp thi pháp học (nghiên cứu các yếu tố nghệ thuật) và phân tích - tổng hợp, so sánh và tiếp cận liên ngành, kết hợp với các yếu tố văn hóa, lịch sử, xã hội để khám phá vùng đất, con người Nam Bộ. Qua đó chỉ rõ hơn về bức tranh nghệ thuật chân thực về con người và vùng đất phương Nam trong thời kỳ mở cõi. Bài viết chỉ ra rằng, chính mâu thuẫn/sự kết hợp độc đáo giữa giọng điệu nhà khảo cứu (khách quan/lạnh) và giọng điệu nhà văn (đồng cảm, dung dị) đã tạo nên chiều sâu thẩm mỹ đặc biệt cho nội dung trần thuật.

**Từ khóa:** Hình tượng người nông dân, nghệ thuật trần thuật, Sơn Nam.

Trích dẫn: Nguyễn, N. P. (2026). Vài nét đặc sắc về nghệ thuật trần thuật trong một số tác phẩm tiêu biểu của Sơn Nam. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-13. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2968.1902>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

## **SOME DISTINCTIVE FEATURES OF NARRATIVE ART IN SOME REPRESENTATIVE WORKS BY SON NAM**

**Nguyen Ngoc Phu**

*Office of Work and Collaborators, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

*Email: nnphu@dthu.edu.vn*

### **Article history**

*Received: 25/12/2025; Received in revised form: 11/3/2026; Accepted: 05/5/2026*

### **Abstract**

*This article presents several distinctive features of narrative art in Son Nam's *Bien Co Mien Tay*, *Hinh Bong Cu*, and *Huong Rung Ca Mau*. It points out the coexistence of both the writer's voice and that of the researcher in these works. The article combines poetics (the study of artistic elements) via analysis and synthesis, comparison, and interdisciplinary approaches, together with cultural, historical, and social factors, to explore the land and people of Southern Vietnam. Thereby, it further clarifies the realistic artistic picture of the people and land of the South during the period of territorial expansion. The article also indicates that the unique contradiction and combination between the researcher's tone (objective and restrained) and the writer's tone (empathetic and simple) create a distinctive aesthetic depth in the narrative content.*

**Keywords:** *Narrative art, peasant imagery, Son Nam.*

## 1. Đặt vấn đề

Sơn Nam là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất của văn học Nam Bộ hiện đại. Ông được giới nghiên cứu, độc giả và báo chí gọi bằng danh xưng đặc biệt là “nhà Nam Bộ học” bởi sự am hiểu sâu sắc, toàn diện về vùng đất, con người, văn hóa Nam Bộ. Cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của ông trải dài trên nhiều lĩnh vực: sáng tác văn học, khảo cứu lịch sử, ghi chép phong tục, nghiên cứu văn hóa. Các tác phẩm của ông trở thành nguồn tư liệu quý giá để hiểu về lịch sử khai phá, đời sống văn hóa - xã hội và bản sắc tinh thần của vùng đất Nam Bộ. Trong suốt sự nghiệp văn chương, Sơn Nam sáng tác và xuất bản nhiều thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, bút ký, khảo cứu lịch sử và văn hóa. Ở mảng sáng tác văn học, tập truyện *Hương rừng Cà Mau* là tác phẩm nổi bật nhất, không chỉ viết về đời sống người dân Nam Bộ trong kháng chiến, đồng thời miêu tả chi tiết cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, phong tục tập quán độc đáo. *Biển cỏ miền Tây* mang giá trị về văn hóa, lịch sử và nhân văn, khắc họa chân thực khung cảnh thiên nhiên hoang sơ cùng đời sống, tính cách hào sảng của người dân Nam Bộ thời khẩn hoang. Tác phẩm tôn vinh văn hóa bản địa, lòng trắc ẩn và sự kết nối hài hòa giữa con người với thiên nhiên. *Hình bóng cũ* mang những giá trị sâu sắc về cả lịch sử, xã hội và nghệ thuật, thường được xem là một trong những tác phẩm có tính hiện thực và phê phán mạnh mẽ của ông.

Sơn Nam được chú ý nhiều nhất từ sau 1975 qua các công trình tổng hợp về văn học Việt Nam của Nguyễn Quốc Trung, Lê Phú Khải, Hoàng Phủ Ngọc Phan,... các nhà nghiên cứu Trần Hữu Tá, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Hồ Sĩ Hiệp, Trần Hoài Anh,... Ngoài ra, Ngô Khắc Tài, Lê Minh Quốc, Phan Hoàng, Nguyễn Văn Đông,... cũng có những góc nhìn về vẻ đẹp, những tác phẩm văn chương mẫu mực và sắc sảo của Sơn Nam. Phạm Thị Thu Thủy chỉ ra rằng: “*Sơn Nam đã khắc họa thành công những nét đặc trưng của con người Nam Bộ, từ sự kiên cường, nghĩa khí đến tâm thức lưu lạc, bơ vơ nơi đất khách. Sự kết hợp giữa giọng kể và giọng tả, thể hiện sự mộc mạc, phóng túng, phản ánh chân thực cuộc sống và con người Nam Bộ*” (Phạm, 2016).

Sơn Nam được đánh giá cao ở khả năng lưu giữ phương ngữ Nam Bộ trong sáng tác. *Hương rừng Cà Mau* và nhiều tác phẩm khác đã bảo tồn một kho tàng từ vựng, cách nói, lối ứng xử đặc trưng của người dân miền sông nước. Trần Thị Ngọc Lang khi nghiên cứu phương ngữ Nam Bộ đã ghi nhận rằng: “*Sơn Nam đã góp phần giữ gìn và phổ biến giá trị ngôn ngữ địa phương*” (Trần, 1995). Phạm Văn Sỹ, Phạm Tiết Khánh, Tiểu Mai, Đào Thúy Hằng, Lý Lan, Lam Điền, Võ Đắc Danh, Phạm Sỹ Sáu, Ngô Khắc Tài, Nguyễn Trọng Chức,... đã khẳng định những đóng góp quan trọng của Sơn Nam. Đặc biệt, Đinh Thị Thanh Thủy với công trình *Khí chất Nam Bộ qua truyện Sơn Nam*, với mong muốn truyền tải đến bạn đọc những suy tư, nghiên cứu về khí chất, tính cách và cá tính độc đáo của con người và văn hóa Nam Bộ qua lăng kính truyện Sơn Nam. Điều này càng củng cố thêm vai trò của ông không chỉ như một nhà văn, mà còn như một nhà lưu giữ văn hóa. Mặc dù các nghiên cứu đã khẳng định về đẹp, làm rõ đặc điểm, sự mẫu mực, sắc sảo của các tác phẩm Sơn Nam, nhưng nghệ thuật trần thuật trong việc xây dựng hình tượng nhân vật thì nhìn chung còn mờ nhạt, hoặc chưa được hệ thống hóa. Mục tiêu bài viết nhằm làm rõ nghệ thuật kể chuyện, chỉ ra nét riêng qua giọng điệu trần thuật và xác định việc thể hiện đa dạng, giàu sức sống khi tái hiện tính chân thực hình tượng người nông dân của Sơn Nam. Hình tượng này được kiến tạo bởi sự kết hợp giữa việc sử dụng phương ngữ Nam Bộ trong đối thoại và việc miêu tả chi tiết các hoạt động lao động với tư cách một nhà dân tộc học trong bối cảnh, lịch sử, văn hóa vùng đất Nam Bộ. Qua đó, hướng khai thác của bài viết này sẽ làm sáng tỏ hơn nghệ thuật trần thuật trong *Biển cỏ miền Tây*, *Hình bóng cũ* và *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết kết hợp các phương pháp nghiên cứu thi pháp học và phân tích - tổng hợp, so

sánh và hướng tiếp cận liên ngành, để khám phá vùng đất, con người Nam Bộ. Bài viết tập trung phân tích đặc sắc nghệ thuật trần thuật trong *Biển cỏ miền Tây*, *Hình bóng cũ* và *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam, để thấy được sự thể hiện một cách tinh tế và chân thực hình tượng người nông dân Nam Bộ qua lăng kính nhà văn. Phương pháp phân tích - tổng hợp giúp khai thác từng yếu tố tác phẩm để chỉ ra đặc trưng nghệ thuật trần thuật, thi pháp xây dựng hình tượng người nông dân Nam Bộ trong quá trình khai hoang, lập ấp. Liên hệ, so sánh các yếu tố được phát hiện từ nhiều tác phẩm khác nhau của Sơn Nam để rút ra những điểm chung, nét đặc sắc trong nghệ thuật thể hiện. Phương pháp thi pháp học chỉ ra điểm nhìn nghệ thuật, xây dựng chân dung nhân vật, miêu tả tâm lý, đặt nhân vật vào các tình huống đặc trưng để bộc lộ tính cách. Bằng cách tiếp cận liên ngành nhằm làm rõ những nét nổi bật độc đáo trong nghệ thuật kể chuyện, giọng điệu trần thuật và việc xây dựng, khắc họa người nông dân Nam Bộ qua lao động, sinh hoạt đời thường với góc nhìn gần gũi, chân thực, mang tính chiêm nghiệm trong quá trình khẩn hoang.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Cách kể chuyện dung dị đậm chất dân gian

Trong tiến trình văn học Nam Bộ hiện đại, Sơn Nam được nhìn nhận như một tác giả có phong cách kể chuyện đặc biệt, dung dị và gần gũi, đồng thời chứa đựng giá trị khảo cứu to lớn về văn hóa, lịch sử và đời sống xã hội. Các tác phẩm như *Biển cỏ miền Tây*, *Hình bóng cũ* và *Hương rừng Cà Mau* đều phản ánh rõ nét phong cách nghệ thuật này. Ông không chỉ kể lại câu chuyện, mà còn làm công việc của một nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, ghi chép và lưu giữ ký ức tập thể của cộng đồng cư dân Nam Bộ. Nghệ thuật kể chuyện dung dị của Sơn Nam trước hết thể hiện ở ngôn ngữ. Ông sử dụng tiếng Việt gần với khẩu ngữ đời thường, giàu phương ngữ Nam Bộ qua cách dùng từ, đặt câu đến ngữ điệu. Trong nhiều tác phẩm, người đọc bắt gặp cách diễn đạt mộc mạc, ngắn gọn, trực tiếp, phản ánh đúng lối giao tiếp hằng ngày của người dân vùng sông nước. Ông không ngại đưa vào các tác phẩm những từ ngữ địa phương, cách nói lái, tiếng lóng, giúp lời văn trở nên sinh động, mộc mạc và chân thật. Ông còn sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa một cách tự nhiên để vẽ nên những bức tranh sinh động như miêu tả cảnh sông nước, chợ búa, hay hoạt động lao động của người dân Nam Bộ.

Trong tác phẩm khảo cứu *Biển cỏ miền Tây*, sự dung dị, đậm chất dân gian của đời sống Nam Bộ được Sơn Nam thể hiện xuyên suốt qua giọng văn mộc mạc, gần gũi, như lời kể chuyện (Sơn Nam, 2015). Đặc biệt, các đoạn trích miêu tả về sinh hoạt tái hiện trọn vẹn hơi thở của vùng đất phương Nam thông qua những chi tiết rất đời thường nhưng đầy sức gợi. Nghề nghiệp gắn liền với thiên nhiên, những trang viết tỉ mỉ về nghề hạ bạc (đánh bắt cá), nghề lấy mật ong rừng, hay đặc biệt là cảnh len trâu (đưa trâu đi tìm cỏ mùa nước nổi). Những sinh hoạt này không chỉ là cách mưu sinh mà còn là một cuộc sinh tồn đầy khắc nghiệt nhưng cũng rất hào hùng của lưu dân. Sự dung dị hiện lên qua những bữa cơm đã chiến giữa đồng, cách chế biến các món đặc sản từ sản vật tự nhiên (cá lóc nướng trui, các loại rau đồng). Sơn Nam không dùng mỹ từ, ông gọi tên sự vật bằng đúng ngôn ngữ của người nông dân, tạo cảm giác như người đọc đang ngồi giữa chiếu nghỉ, nghe một “ông già Nam Bộ” kể chuyện bên chén trà. Tính cộng đồng và nghĩa khí thể hiện cảnh sinh hoạt của người miền Tây trong tác phẩm không bao giờ tách rời sự tương trợ. Cách họ chia sẻ cá tôm, giúp nhau dựng nhà hay cùng nhau vượt qua mùa nước lũ cho thấy một lối sống trọng tình, trọng nghĩa - một nét văn hóa dân gian bền vững của người dân vùng đất mới. Ông đưa vào tác phẩm những câu hò, điệu lý, những từ ngữ địa phương (phương ngữ) một cách tự nhiên. Điều này làm cho các đoạn miêu tả sinh hoạt không bị khô khan như báo cáo khoa học mà sống động như một thước phim tư liệu quý giá. Chính nhờ sự chăm chú vào những chi tiết sinh hoạt nhỏ nhất này, *Biển cỏ miền Tây* đã trở thành một “bản căn cước” văn hóa giúp người đọc hình dung rõ nét về diện

mạo và tâm hồn Nam Bộ thời khăn hoang.

Ngoài ra, sự dung dị, đậm chất dân gian trong *Hình bóng cũ* còn được thể hiện rõ nét qua các đoạn trần thuật về ẩm thực và lối sống sinh hoạt hàng ngày của người nông dân Nam Bộ (Sơn Nam, 2015). Trong truyện *Hình bóng cũ*, dù mang sắc thái châm biếm và phê phán xã hội mạnh mẽ hơn các tập truyện ngắn, Sơn Nam vẫn cài cắm những chi tiết cực kỳ đắt giá về ẩm thực và lối sống để làm nền cho cốt cách con người Nam Bộ. Về ẩm thực, xuất hiện những bữa ăn “dã chiến” mà thịnh soạn qua những chi tiết về việc đãi khách bằng cá lóc nướng trui, mắm kho hay các loại rau đồng (bông súng, rau mác). Ẩm thực trong truyện không câu kỳ về hình thức mà chú trọng vào độ tươi ngon của sản vật “trời ban”. Tác giả thường miêu tả cách người nông dân thường thức món ăn bên vò rượu đế. Đó không đơn thuần là ăn uống, mà là dịp để người ta “đàm đạo”, ôn lại chuyện cũ, thể hiện sự hiếu khách dù trong hoàn cảnh chạy loạn hay túng thiếu. Trong khi tầng lớp thượng lưu, xu nịnh (như Henri Nhan) thích tiệc tùng kiểu Pháp với rượu sâm-panh thì những nhân vật giữ “gốc” nông dân vẫn gắn bó với mùi vị mặn mòi của con mắm, con cá - biểu tượng của sự trung thành với cội nguồn.

Về lối sống sinh hoạt trọng nghĩa khí và nếp nhà xưa luôn rộng mở cửa. Lối sống “tứ hải giai huynh đệ” hiện rõ qua việc những người nông dân dù đang đi lánh nạn vẫn sẵn lòng cứu mang, chia sẻ chỗ ở và hạt gạo cho nhau. Tình làng nghĩa xóm vượt lên trên nỗi sợ hãi chiến tranh. Lòng hiếu khách và sự bộc trực thể hiện qua cách chào hỏi, xưng hô “anh Hai”, “chú Ba” cùng những lời đối thoại thẳng thắn, không vòng vo. Sinh hoạt hàng ngày của họ gắn liền với chiếc võng, sân đình hay những buổi trò chuyện bên hiên nhà lúc hoàng hôn. Sự hoài cổ trong nếp sinh hoạt được Sơn Nam miêu tả kỹ những thói quen cũ như cách uống trà, cách giữ gìn bàn thờ gia tiên hay các nghi lễ nhỏ trong gia đình. Những “hình bóng cũ” này là sợi dây liên kết con người với vùng đất khăn hoang, giúp họ không bị biến chất trước sự cám dỗ của đô thị hóa kiểu thực dân. Về ngôn ngữ trần thuật, Sơn Nam sử dụng các thành ngữ, tục ngữ địa phương đan xen vào lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân vật. Việc dùng từ “nhậu chơi”, “về miệt dưới”, “tới công chuyện”,... tạo nên một không khí sinh hoạt đậm đặc chất dân gian, khiến câu chuyện trở nên sống động như đang diễn ra ngay trước mắt người đọc. Những chi tiết này không chỉ làm sinh động bối cảnh mà còn là “công cụ” để Sơn Nam khẳng định: Dù thời thế có thay đổi, cái hồn cốt dung dị, đậm chất dân gian của người nông dân Nam Bộ vẫn luôn tồn tại bền bỉ.

Điểm đáng chú ý trong nghệ thuật kể chuyện của Sơn Nam là cách kết hợp giữa tự sự văn học và lối ghi chép của một nhà nghiên cứu. Trong *Biển cỏ miền Tây* và *Hình bóng cũ*, ông “tái hiện cụ thể như một thước phim tư liệu sống động” về vùng đất và con người Nam Bộ. Cách kết hợp này, ông không chỉ kể một câu chuyện có cốt truyện, mà còn lồng ghép những kiến thức khảo cứu về địa lý, phong tục. Chẳng hạn, khi viết về *Biển cỏ miền Tây*, ông miêu tả chi tiết đặc tính của từng loại cỏ, dòng chảy của con nước hay kỹ thuật “lên trâu” chính xác như một nhà dân tộc học. Trong *Hình bóng cũ*, những chi tiết về cách bài trí nhà cửa, các từ ngữ cổ trong giao tiếp hay bối cảnh lịch sử những năm 1940 được ông tái dựng với độ xác thực cao. Người đọc có cảm giác như đang được chứng kiến tận mắt những cảnh sinh hoạt đã lùi xa vào quá khứ. Giọng văn của ông vừa có sự mượt mà, cảm xúc của văn chương, vừa có sự khách quan, chính xác của ghi chép thực địa. Điều này tạo nên một phong cách độc đáo mà người ta thường gọi là “văn phong khảo cứu” hay “bản sắc Nam Bộ”. Nói cách khác, Sơn Nam đã biến những trang văn thành một “bảo tàng văn hóa”, nơi những giá trị phi vật thể được lưu giữ một cách tự nhiên và bền vững nhất. Huỳnh (1987) và Huỳnh (2006) đều khẳng định rằng: “tác phẩm của Sơn Nam có thể xem như nguồn tư liệu dân tộc học song hành với giá trị văn học”. Nghệ thuật kể chuyện dung dị và giá trị khảo cứu của Sơn Nam còn có ý nghĩa ở việc đưa văn hóa Nam Bộ đến với đông đảo công chúng. Đây là một điểm mạnh, giúp tác phẩm của ông được lưu truyền rộng rãi và có sức sống lâu bền.

Tập truyện *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của văn học Nam Bộ hiện đại. Với hơn 20 truyện ngắn phản ánh đời sống con người và thiên nhiên Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, tập truyện đã góp phần khẳng định vị trí của Sơn Nam trong văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, đồng thời trở thành một tư liệu quý giá về văn hóa, lịch sử, xã hội và con người phương Nam. Trong *Hương rừng Cà Mau*, nhân vật trò chuyện bằng giọng Nam Bộ, với những từ ngữ như “má, ba, cậu, dì”, hoặc “*các cách nói đời thường gắn với sản xuất và sinh hoạt*” (Sơn Nam, 2009). Trần Thị Ngọc Lang trong nghiên cứu về phương ngữ Nam Bộ đã chỉ ra rằng: “*ngôn ngữ của Sơn Nam có giá trị minh chứng, phản ánh một cách chính xác hệ thống từ vựng, cách xưng hô và lối nói đặc thù*” (Trần, 1995). Điều này làm cho câu chuyện trở nên chân thực, đồng thời biến tác phẩm văn học thành tư liệu ngôn ngữ quan trọng cho nghiên cứu văn hóa.

Một đặc điểm nữa của phong cách kể chuyện dung dị là cách xây dựng cốt truyện. Các truyện ngắn của Sơn Nam thường có điểm nhìn trần thuật và cấu trúc tự sự tự nhiên, đơn giản, ít kịch tính, tập trung tái hiện những mảnh đời, sự kiện nhỏ nhưng giàu tính gợi tả hiện thực. Các câu chuyện của ông thường diễn ra theo một mạch tự nhiên, bám sát dòng chảy cuộc sống, không quá gò ép vào khuôn khổ, dẫn dắt người đọc đi từ chi tiết nhỏ đến những suy ngẫm lớn. *Hương rừng Cà Mau* không xây dựng theo mạch truyện phức tạp mà là tập hợp những câu chuyện nhỏ, gắn với con người và đời sống vùng đất Cà Mau. Mỗi câu chuyện như một mâu ký sự, phản ánh một khía cạnh của hiện thực, từ sinh hoạt đánh bắt cá, nghề ăn ong, đến phong tục cưới hỏi, tang ma. Chính sự giản dị này tạo ra cảm giác gần gũi, như nghe kể chuyện dân gian, đồng thời cho phép tác giả tập trung vào việc ghi lại chi tiết hiện thực qua không gian, thời gian nghệ thuật, tạo sự hòa quyện giữa văn chương và biên khảo.

Nghệ thuật trần thuật trong *Hương rừng Cà Mau* thể hiện sự dung dị, đậm chất dân gian: “*Tiểu đội đi làm nhiệm vụ, qua một bãi bùn lầy nhào nhoét, họ thấy một vũng nước đọng như một cái gương. Một trong số họ đã nhặt lên một chiếc nón lá rách tả tơi, rồi vứt nó xuống. Rồi sau đó, một số khác nhặt lên và lại vứt đi. Cuối cùng, một chàng trai đã nhặt lên và vứt xuống một chiếc nón lá rách, ném nó vào vũng nước đọng, trong khi những người khác đang cười nhạo*” (Sơn Nam, 2009). Sự dung dị qua việc mô tả cảnh các chàng trai làm nhiệm vụ, nhặt lên rồi vứt đi một chiếc nón lá rách, cho thấy sự đơn giản, giản dị trong sinh hoạt và đời sống thường ngày. Đoạn trích sử dụng ngôn ngữ giản dị, gần gũi, dễ hiểu, phù hợp với phong cách văn xuôi của Sơn Nam. Nghệ thuật kể chuyện dung dị của Sơn Nam còn gắn liền với truyền thống tự sự dân gian. Trong nhiều tác phẩm, ông sử dụng giọng kể như một người chứng kiến hoặc như một già làng kể chuyện, đưa người đọc tiếp cận hiện thực qua sự tường thuật chậm rãi, đều đặn. Cách kể này phù hợp với bối cảnh văn hóa Nam Bộ, nơi truyền thống kể chuyện miệng giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải tri thức, kinh nghiệm sống. Điều đó làm cho tác phẩm của ông có âm hưởng dân gian, dung dị và chân thực.

Sự dung dị, đậm chất dân gian trong *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam được thể hiện rõ nét qua các đoạn trích miêu tả đời sống sinh hoạt, ngôn ngữ và tính cách con người Nam Bộ. Tiêu biểu là cảnh chợ Nọc và chợ Năm Căn: “*Chợ họp trên sông. Trên bờ chỉ lều tều vài nóc nhà lá, và một cây me già hoặc cây bàng cổ thụ, với một cái nền gạch bề hoang vu. Hàng hóa không có gì nhiều. Vài thứ rau, một mớ cá, mấy nải chuối... Người bán, kẻ mua đều là dân chèo ghe, chèo xuống tới, vừa mua bán, vừa chuyện vãn rôm rả. Tiếng cười nói vang động mặt sông*” (Sơn Nam, 2009). Qua các chi tiết cảnh họp chợ không phải là nơi cố định, mà họp ngay trên sông, phương tiện đi lại chủ yếu là ghe, xuống. Đây là nét đặc trưng của văn hóa sông nước miền Tây, rất dân dã và mộc mạc. Hàng hóa chỉ là những sản vật địa phương quen thuộc như rau, cá, chuối, cho thấy cuộc sống tự cung tự cấp, giản đơn của người dân nơi đây. Người bán, kẻ mua đều là dân lao động chất phác, hòa đồng, vừa mua bán vừa trò chuyện vui vẻ, tạo nên không khí sinh hoạt cộng đồng ấm áp, gần gũi, khác xa với sự ồn ào, tấp nập của chốn thị thành.

### 3.2. Sự song hành của giọng điệu nhà văn và nhà nghiên cứu

Trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại, Sơn Nam được xem là một trong những tác giả có phong cách trần thuật đặc biệt, bởi ông vừa là một nhà văn, vừa là một nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử Nam Bộ. Sự kết hợp này tạo nên một giọng điệu riêng, khó trộn lẫn, góp phần làm nên giá trị độc đáo của các sáng tác và khảo cứu của ông. Từ *Văn minh miệt vườn* đến *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* hay *Hương rừng Cà Mau*, độc giả có thể nhận thấy một sự thống nhất trong cách kể chuyện: vừa dung dị, gần gũi như lời trò chuyện thường nhật, vừa hàm chứa lượng tri thức khảo cứu phong phú. Giọng điệu trần thuật độc đáo, có sự kết hợp giữa nhà văn và nhà nghiên cứu trong các tác phẩm của Sơn Nam không chỉ có giá trị văn học mà còn có giá trị phản ánh sâu sắc văn hóa, lối sống của người dân Nam Bộ, biến chúng thành những công trình văn hóa học đáng quý.

Trước hết, giọng điệu trần thuật của Sơn Nam thể hiện tính khách quan của một nhà nghiên cứu. Trong *Biên cớ miền Tây*, giọng điệu khách quan thể hiện qua phương pháp ghi chép và khảo sát thực địa. Ông sử dụng phương pháp ghi chép sự kiện, dẫn chứng từ nhiều nguồn, kết hợp khảo sát thực địa để trình bày tiến trình khai phá vùng đất Nam Bộ (Sơn Nam, 2015). Sơn Nam không chỉ kể chuyện hư cấu mà luôn đặt câu chuyện trong một khung thời gian lịch sử chính xác. Ông ghi chép tỉ mỉ thời điểm người dân bắt đầu tràn xuống vùng U Minh, vùng biển Rạch Giá hay Hà Tiên. Ông nêu rõ các sự kiện lịch sử như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực hay những biến động chính trị ảnh hưởng đến dòng người di cư. Về tiến trình thay đổi của vùng đất, ông trình bày cách con người biến những cánh đồng lác hoang sơ, vùng sinh lầy đầy muỗi sậy trở thành những vùng định cư, những làng xóm có tên tuổi trên bản đồ hành chính. Giọng điệu nhà nghiên cứu thể hiện qua việc ông thường xuyên “trích dẫn” để tăng độ tin cậy. Trong các đoạn thuyết minh, ông hay nhắc đến các bộ sử cũ (như *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức) để đối chiếu giữa tư liệu xưa và thực tại. Khi nói về tên một ngôi miếu hay một hủ tục, ông thường giải thích chiết tự chữ Hán hoặc dẫn lại các sự tích dân gian được lưu truyền trong các dòng họ lâu đời để làm rõ nguồn gốc văn hóa.

Kết hợp khảo sát thực địa (Cái nhìn tại chỗ), đây là thế mạnh lớn nhất của Sơn Nam - ông viết về vùng đất bằng đôi chân của người đã đi và mắt của người đã thấy. Ông mô tả chính xác đặc điểm thủy văn (nước ròng, nước lớn, con nước rong), cấu tạo thổ nhưỡng (đất phèn, đất mặn) và hệ sinh vật (tùng loại cá, loại cỏ đặc trưng cho mỗi vùng). Những ghi chép về con nước trong “Mùa len trâu” chính xác đến mức có thể dùng làm tài liệu tham khảo về thiên nhiên miền Tây xưa. Ông tỉ mỉ mô tả cách người dân đóng một chiếc ghe bầu, cách họ chế tạo dụng cụ đánh bắt hay phương pháp “len trâu” tìm cỏ. Đây là những quan sát thực địa về đời sống sản xuất mà nếu không đi thực tế sẽ không thể viết chi tiết được như vậy.

Khác với giọng điệu trữ tình ở các đoạn cảm xúc, khi đóng vai nhà nghiên cứu, ngôn ngữ của Sơn Nam rất gãy gọn và khách quan. Ông trình bày sự việc theo lối liệt kê, phân tích nguyên nhân và kết quả. Ví dụ: Tại sao người dân phải bỏ xứ này đi xứ khác? Tại sao nghề này thịnh rồi suy? Ông nhìn nhận mọi thứ như một quy luật vận động tất yếu của xã hội và thiên nhiên. Chính sự kết hợp giữa “bộ óc” của một nhà khảo cứu và “đôi chân” của một người đi thực địa đã giúp *Biên cớ miền Tây* không chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn là một cuốn biên niên sử văn hóa vô cùng quý giá. Giọng văn trong tác phẩm này ít mang tính hư cấu, mà thiên về mô tả và giải thích, giống như một chuyên khảo lịch sử - xã hội. Tuy nhiên, thay vì sử dụng ngôn ngữ khô cứng, ông lại lồng ghép các câu chuyện dân gian, những giai thoại lưu truyền, nhờ đó mà điểm nhìn trần thuật mang tính sống động, dễ tiếp nhận. Điều này cho thấy giọng điệu của ông không đơn thuần là khoa học, mà là sự kết hợp giữa nhà nghiên cứu và nhà văn, vừa chính xác, vừa giàu hình ảnh cụ thể. Trong khi đó, ở tập truyện ngắn *Hương rừng Cà Mau*, giọng điệu trần thuật lại thiên về sự gần gũi, mang tính kể chuyện dân gian (Sơn Nam, 2009). Ông thường sử dụng ngôn ngữ khẩu ngữ, lối nói quen thuộc với người dân Nam

Bộ, làm cho cho câu chuyện như được nghe trực tiếp từ lời kể của một người từng chứng kiến. Các nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh đặc điểm này vì nó thể hiện sự: “*gần gũi, mộc mạc và mang nét đặc trưng của văn hóa dân tộc*” (Trần, 2000). Tuy nhiên, ngay cả trong truyện ngắn, chất nghiên cứu của ông cũng không hề mất đi. Những mô tả về cảnh quan thiên nhiên, phong tục, tập quán luôn có độ chính xác cao, phản ánh sự hiểu biết sâu rộng của ông về lịch sử và văn hóa Nam Bộ.

Nhờ vậy, giọng trần thuật trong truyện vừa gần gũi vừa đáng tin cậy. Một yếu tố quan trọng trong giọng điệu trần thuật của Sơn Nam là sự kết hợp giữa tính kể và tính ghi chép. Ông không chỉ sáng tạo ra cốt truyện và nhân vật, mà còn đồng thời lưu giữ những tư liệu quý giá về đời sống dân gian. Trong *Văn minh miệt vườn*, các mô tả về sinh hoạt kinh tế, tập tục xã hội, phong tục tập quán được trình bày như những ghi chép điền dã, song vẫn mang giọng kể tự nhiên (Sơn Nam, 1973). Người đọc vì thế không cảm thấy khô khan như khi tiếp cận một công trình học thuật, mà lại tiếp thu được lượng lớn tri thức một cách tự nhiên. Đây chính là sự kết hợp thành công giữa hai tư cách: nhà nghiên cứu và nhà văn.

Bên cạnh đó, giọng điệu trần thuật trong tác phẩm của Sơn Nam còn thể hiện sự am hiểu phương ngữ Nam Bộ. Trần (1995) đã chỉ ra, phương ngữ Nam Bộ có những sắc thái riêng biệt trong cách dùng từ, ngữ điệu và “*nhà văn Sơn Nam đã khéo léo sử dụng phương ngữ Nam Bộ, bao gồm từ ngữ, giọng điệu và cả thành ngữ, tục ngữ, để tạo nên đặc trưng riêng trong tác phẩm của mình*” (Trần, 1995). Cách ông đề nhân vật nói năng, cách ông tái hiện lời ăn tiếng nói của nông dân, ngư dân, du kích đều mang dấu ấn của một người trong cuộc. Giọng điệu trần thuật vì thế không chỉ là giọng kể của một nhà văn, mà còn là sự phản ánh trung thực ngôn ngữ sống động của cộng đồng dân cư. Giọng điệu trần thuật của Sơn Nam cũng gắn với thái độ trân trọng văn hóa truyền thống. Huỳnh Công Tín nhận xét rằng: “*tính cách người Nam Bộ được phản ánh qua sự giản dị, thực tế và trọng nghĩa và điều này cũng thể hiện trong văn phong của Sơn Nam*” (Huỳnh, 2006). Ông không dùng ngôn ngữ hoa mỹ, không phô trương, mà chọn cách diễn đạt mộc mạc, đúng với tinh thần của người dân Nam Bộ. Chính sự giản dị này tạo nên sức thuyết phục, vì nó gắn liền với hiện thực và với tinh thần cộng đồng. Đây là một lựa chọn trần thuật có chủ ý, nhằm giữ cho tác phẩm vừa mang tính văn chương, vừa phản ánh trung thực hiện thực xã hội.

Đặc biệt, sự kết hợp giữa nhà văn và nhà nghiên cứu trong giọng điệu trần thuật của Sơn Nam giúp phản ánh hiện thực, vừa có thể lý giải, khái quát hiện thực đó. Trong *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, ông không chỉ kể lại những sự kiện lịch sử, mà còn phân tích nguyên nhân, rút ra nhận định về đặc điểm của vùng đất (Sơn Nam, 2006). Giọng điệu của ông ở đây là giọng điệu phân tích, nhưng vẫn giữ sự dung dị, dễ hiểu. Người đọc có cảm giác được đồng hành cùng một người hướng dẫn am hiểu, vừa kể chuyện, vừa giảng giải, vừa đưa ra kết luận. Điều này làm cho tác phẩm có giá trị kép: vừa như văn học, vừa như khảo cứu. Hơn nữa, giọng điệu trần thuật của Sơn Nam còn mang tính lưu giữ ký ức cộng đồng. Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa* cũng có xu hướng này, nhưng ở Sơn Nam, “*ký ức được kể lại không chỉ dưới dạng hồi ức cá nhân, mà còn như một phần của lịch sử tập thể*” (Vương, 1995). Điểm khác biệt nằm ở chỗ tác phẩm của Vương Hồng Sển mang tính cá nhân nhiều hơn, dù có yếu tố lịch sử và là nguồn tư liệu quý giá về Sài Gòn xưa, còn tác phẩm ở Sơn Nam thì chú trọng vào lịch sử chung của cộng đồng, tức là “*lịch sử tập thể*”. Trong *Người Sài Gòn* và *Sài Gòn xưa*, ông dùng giọng kể của một nhân chứng, nhưng đồng thời cũng lồng ghép những tri thức nghiên cứu, làm cho trần thuật mang tính thuyết minh lịch sử - văn hóa.

Trong *Hương rừng Cà Mau*, Sơn Nam đã sử dụng sự dịch chuyển điểm nhìn trần thuật một cách tài tình, từ vai trò nhà nghiên cứu, người kể chuyện khách quan sang người trong cuộc, hòa mình vào không gian và thời gian của câu chuyện. Sự dịch chuyển này được thể hiện rõ nét qua các đoạn trích khi ông không chỉ dừng lại ở việc miêu tả phong tục, cảnh vật

một cách khô khan mà bắt đầu sử dụng ngôi thứ nhất hoặc nhập vai vào tâm thế của người dân địa phương, chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ và trải nghiệm của họ. Khi miêu tả cảnh sinh hoạt ở rừng U Minh: “*Chúng tôi chống xuống len lỏi giữa rừng đước, cây cối rậm rạp, thỉnh thoảng gặp một căn nhà lá chơ vơ bên bờ rạch. Khói bếp len lỏi qua kẽ lá. Mùi khô cá sặc, cá lóc nướng trui thơm lừng, khiến bụng chúng tôi cồn cào. Đường như ở đây, con người sống hòa hợp với thiên nhiên một cách tuyệt đối, không lo nghĩ, không vương bận. Ta cảm nhận được cái hồn cốt thật sự của miền đất phương Nam hoang sơ mà hào sảng này*” (Son Nam, 2009).

Sự dịch chuyển điểm nhìn mang lại những hiệu quả nghệ thuật, tăng tính chân thực và sức thuyết phục. Việc sử dụng “chúng tôi”, “ta” giúp người đọc cảm nhận đây không chỉ là câu chuyện được nghe kể lại hay ghi chép từ sách vở, mà là những trải nghiệm thực tế, sống động của chính tác giả. Điều này làm cho những miêu tả về thiên nhiên và con người Cà Mau trở nên đáng tin cậy và gần gũi hơn. Khi trở thành người trong cuộc, tác giả dễ dàng bộc lộ cảm xúc cá nhân (“bụng chúng tôi cồn cào”, “cảm nhận được cái hồn cốt”), tạo sự đồng cảm và kết nối cảm xúc mạnh mẽ với độc giả. Độc giả như được cùng tác giả khám phá, trải nghiệm hương vị, mùi vị và không khí của vùng đất này. Điểm nhìn người trong cuộc cho phép Sơn Nam thâm nhập sâu hơn vào đời sống tinh thần, lối sống, cách suy nghĩ của người dân địa phương. Ông không phán xét từ góc độ của một nhà nghiên cứu bên ngoài mà thấu hiểu và trân trọng những nét văn hóa bình dị, mộc mạc, đậm chất dân gian của Cà Mau. Sự dịch chuyển điểm nhìn giúp phá vỡ sự khô cứng của văn phong nghiên cứu, thay vào đó là giọng văn kể chuyện thủ thỉ, tâm tình, đậm chất Nam Bộ, làm cho tác phẩm vừa có giá trị tư liệu, vừa có sức hấp dẫn của một tác phẩm văn học.

Trong tác phẩm *Hình bóng cũ*, Sơn Nam đã sử dụng điểm nhìn trần thuật linh hoạt (kết hợp giữa điểm nhìn của người nghiên cứu và người trong cuộc), mang lại nhiều hiệu quả nghệ thuật nổi bật. Hiệu quả đó không chỉ nằm ở việc truyền tải thông tin mà còn ở khả năng khơi gợi cảm xúc và tái hiện chân thực đời sống văn hóa Nam Bộ. Sơn Nam thường nhập vai người từng trải, chứng kiến, tạo cảm giác những điều ông viết là sự thật hiển nhiên của đời sống, chứ không phải là những số liệu nghiên cứu khô khan. Trong tác phẩm *Hình bóng cũ*, việc kết hợp giữa cái nhìn khách quan của một nhà khảo cứu và cái nhìn chủ quan, đầy hoài niệm của một người con đất Nam Bộ đã tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt. Sơn Nam đóng vai trò như một nhà văn hóa học, cung cấp cho độc giả những tư liệu lịch sử và phong tục chính xác. Qua chi tiết về nguồn gốc tên gọi và địa danh, ông không chỉ kể chuyện mà thường dừng lại giải thích tường tận gốc tích của một con rạch, một ngôi miếu hay tại sao người dân lại gọi tên sự vật như vậy (ví dụ: giải thích về các loại ghe, xuồng đặc trưng của vùng sông nước). Khi viết về nghề dệt chiếu, làm bánh hay nghề hát tiếm, ông tỉ mỉ mô tả từ công cụ, quy trình cho đến cách thức vận hành của một làng nghề. Đây là cái nhìn của một người muốn lưu trữ di sản trước khi chúng bị mai một.

Qua điểm nhìn của “người trong cuộc” (chủ quan, đầy cảm xúc) và bên cạnh sự tinh táo của nhà nghiên cứu là tâm hồn của một lưu dân thực thụ, luôn đau đáu với hồn quê. Chi tiết về “mùi” và “vị” hoài niệm, ông không chỉ tả cảnh bằng mắt, mà bằng cả khứu giác và xúc giác. Ví dụ: chi tiết miêu tả mùi khói đồng, mùi bùn non sau mùa nước nổi, hay cảm giác ấm áp bên bếp lửa đêm ba mươi Tết. Những chi tiết này chỉ người từng sống, từng thở cùng đất đai mới viết ra được. Sự đồng cảm với tâm tư nhân vật khi viết về những người nghệ sĩ hát bội về già hay những ông già cố cựa bám trụ lấy mảnh vườn hoang, điểm nhìn của ông hòa vào nhân vật để bộc lộ sự xót xa cho những giá trị cũ đang dần biến mất.

Hiệu quả nghệ thuật của sự kết hợp “linh hoạt” điểm nhìn tạo nên một phong cách trần thuật đặc trưng. Nhờ điểm nhìn nghiên cứu, những câu chuyện về quá khứ không bị xem là “huyền thoại viễn vông” mà là những sự thật lịch sử có căn cứ. Nếu chỉ là nghiên cứu, cuốn sách sẽ khô khan. Chính điểm nhìn “người trong cuộc” đã thổi hồn vào tư liệu, biến những

con số, sự kiện thành những mảnh ký ức sống động, khơi gợi lòng tự hào dân tộc ở độc giả. Sơn Nam thường đứng ở hiện tại nhìn về quá khứ (nghiên cứu) nhưng lại kể chuyện như đang sống trong quá khứ đó (trong cuộc). Điều này giúp tác phẩm trở thành nhịp cầu nối giữa thế hệ sau với cội nguồn văn hóa cha ông. Để thấy rõ sự kết hợp giữa điểm nhìn nhà nghiên cứu và người trong cuộc, truyện ngắn *Hát tiệm* một thiên truyện tiêu biểu trong tập *Hình bóng cũ* thể hiện điểm nhìn, sự tỉ mỉ về lịch sử và văn hóa. Sơn Nam bắt đầu câu chuyện không phải bằng cảm xúc ngay mà bằng những dòng “khảo cứu” về một loại hình giải trí đã thất truyền. Qua chi tiết về quy cách, ông giải thích rành mạch “hát tiệm” là gì - không phải hát trên sân khấu lớn mà là hát ở các tiệm rượu, tiệm ăn của người Hoa tại Chợ Lớn xưa. Ông mô tả cấu trúc của gánh hát nhỏ này: gồm vài nhạc công, một hai cô đào. Cách họ giữ nhịp, cách khách vào ăn uống thường thức ra sao được ông tái hiện như một tư liệu văn hóa học. Người đọc cảm thấy tin tưởng vì tác giả cung cấp một kiến thức xác thực về đời sống đô thị Nam Bộ đầu thế kỷ XX.

Về điểm nhìn của người trong cuộc cho thấy sự thấu cảm và nỗi hoài hương. Ngay sau những trang tư liệu, Sơn Nam lồng vào đó cái nhìn đầy trắc ẩn của một người trực tiếp chứng kiến sự hưng thịnh và tàn lụi. Chi tiết về thân phận đào hát, ông không nhìn các cô đào bằng con mắt phê phán của lễ giáo, mà nhìn thấy ở họ sự nhẫn nại, nét duyên dáng pha chút ngậm ngùi của kiếp “tâm nhả tử”. Ông miêu tả ánh mắt, cử chỉ của người nghệ sĩ khi tiếng đờn dứt, khách tan, chỉ còn lại sự trống trải. Tiếng đờn kim, đờn tranh được ông miêu tả bằng những tính từ đầy biểu cảm như “nào nùng”, “như rót vào tai những nỗi niềm trắc ẩn” (Sơn Nam, 2015). Đây là cái nghe của một tâm hồn say mê vốn cổ, không phải cái nghe lạnh lùng của người ghi chép. Khi “hát tiệm” bị thay thế bởi đĩa hát máy và các loại hình tân thời, Sơn Nam không chỉ nêu một thực tế lịch sử (điểm nhìn nghiên cứu) mà ông còn buông những lời nhận định đầy nuối tiếc về một “hình bóng cũ” đã vĩnh viễn ra đi. Sự kết hợp này biến một bài khảo cứu khô khan thành một truyện ngắn giàu chất thơ. Độc giả vừa hiểu biết thêm về lịch sử, vừa thấy xót xa cho những giá trị tinh thần đẹp đẽ của dân tộc bị dòng chảy thời gian cuốn trôi.

Trong thế giới văn chương của Sơn Nam, đặc biệt là qua tập *Biển cỏ miền Tây* và các truyện ngắn về đời sống Nam Bộ, số phận người nông dân không được tô hồng mà hiện lên đầy bi kịch nhưng hào hùng. Số phận gắn liền với cuộc chiến sinh tồn khắc nghiệt, người nông dân của Sơn Nam thường là những lưu dân đi mở cõi, đối mặt trực tiếp với thiên nhiên hung dữ. Số phận người nông dân (như nhân vật Ké) gắn liền với cái đói và sự bấp bênh của mùa nước nổi. Họ phải “len” đàn trâu đi khắp nơi để tìm sự sống. Cảnh người cha của Ké qua đời giữa mùa nước, không có đất chôn, phải đem xác xuống nước là chi tiết đau đớn nhất về số phận con người: sống trên nước, chết cũng nằm dưới nước. Họ không có tài sản gì ngoài sức lao động và lòng can trường. Số phận của họ giống như những cánh bèo, trôi dạt theo con nước, theo mùa lúa, mùa lác. Dù nghèo khó, số phận của họ không hèn mọn mà luôn lấp lánh vẻ đẹp của đạo lý. Dù cơm không đủ ăn, họ vẫn sẵn lòng cứu mang những người hoạn nạn hơn mình. Sơn Nam miêu tả họ bằng thái độ trân trọng: những người nông dân ấy có thể thất học về chữ nghĩa, nhưng lại là những “bậc thầy” về cách đối nhân xử thế và lòng trung hậu. Họ chấp nhận số phận nghiệt ngã một cách bình thản. Khi trắng tay sau một trận bão hay mùa dịch bệnh ở đàn trâu, họ không gục ngã mà lại “gầy dựng lại từ đầu” với niềm tin sắt đá vào đất đai.

Trong *Hình bóng cũ*, số phận người nông dân chuyển sang bi kịch của sự lãng quên. Họ trở thành những “hình bóng cũ” lẻ loi giữa những thay đổi của thời cuộc (Sơn Nam, 2015). Những ông già cố cựa bám trụ lấy mảnh vườn, nhìn những phong tục đẹp đẽ và nghề xưa của cha ông dần biến mất. Số phận của họ lúc này mang nỗi buồn hoài cổ, là hiện diện của một quá khứ oanh liệt đang lùi xa trước sự xâm nhập của lối sống mới, thực dụng hơn. Số phận người nông dân trong văn Sơn Nam là sự giao thoa giữa nỗi khổ cực tận cùng và vẻ đẹp nhân cách cao thượng. Ông không thương hại họ, ông tôn vinh họ như những người đã dùng máu

và mồ hôi để viết nên trang sử văn hóa cho vùng đất phương Nam.

Điểm nhìn trần thuật đậm chất trữ tình và giàu cảm xúc chính là “chìa khóa” cho phép Sơn Nam bộc lộ rõ tình cảm của mình đối với vùng đất và con người nơi đây, khơi gợi sự đồng cảm và niềm tự hào trong lòng độc giả. Trong *Biển cỏ miền Tây*, sự kết nối này được thể hiện rất rõ qua cái nhìn của người trong cuộc. Sơn Nam không quan sát vùng đất này như một du khách, mà trần thuật với tâm thế của một người gắn bó máu thịt. Ông nhìn những cánh đồng lác, những mùa len trâu hay các hủ tục bằng sự thấu hiểu sâu sắc, coi đó là một phần của dòng chảy lịch sử và văn hóa. Sơn Nam không chỉ tả vẻ đẹp hoang sơ mà còn nhấn mạnh sự “khó ăn” của vùng đất này. Ông mô tả những cánh đồng lác, sậy mênh mông, rậm rạp đến mức “muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội như bánh canh” (Sơn Nam, 2015). Ông coi cỏ lác không chỉ là thực vật, mà là biểu tượng cho sức sống bền bỉ. Người dân bám trụ giữa biển cỏ để khai phá, biến cái khắc nghiệt thành nguồn sống (cắt lác dệt chiếu, làm nông).

Sự trân trọng những mảnh đời “lắm bùn”, thay vì phán xét sự nghèo khó hay thô ráp, điểm nhìn cảm xúc của ông tập trung vào sức sống bền bỉ và bản tính trọng nghĩa khinh tài của người dân miền Tây. Điều này khiến độc giả không chỉ thấy thương cảm mà còn thấy khâm phục. Sự trân trọng của Sơn Nam đối với những mảnh đời “lắm bùn” trong *Biển cỏ miền Tây* không nằm ở những lời ca tụng sáo rỗng, mà kết tinh qua những chi tiết đời thường nhưng đầy sức nặng. Chi tiết “đám tang trên nước”, khi có người chết giữa mùa nước nổi, không có đất khô để chôn cất, họ phải tạm thời chìm quan tài xuống nước hoặc đọi nước rút (Sơn Nam, 2015). Cách họ chấp nhận cái chết một cách bình thản để tiếp tục cuộc sinh tồn cho thấy một bản lĩnh sống cực kỳ kiên cường. Trong các cuộc phiêu lưu qua vùng Biển cỏ, chi tiết những người nông dân sẵn sàng mời khách lạ vào nhà, dọn cơm rượu đãi đằng dù nhà mình chẳng khá giả gì là minh chứng rõ nhất. Với họ, “tình nghĩa giang hồ” và lòng hiếu khách quý hơn tài sản. Sơn Nam miêu tả những nhân vật ăn nói bỗ bã, cộc cằn, hành động đôi khi có phần hoang dã. Nhưng qua điểm nhìn trần thuật, ông cho thấy đó chỉ là lớp vỏ bảo vệ họ trước thiên nhiên khắc nghiệt. Đằng sau vẻ ngoài gai góc của những gã đàn ông “len trâu” là tình yêu thương thầm lặng dành cho gia đình, là nỗi nhớ nhà da diết khi đứng giữa đồng không mông quạnh. Sơn Nam đã biến cái nghèo, cái khó thành bối cảnh để làm nổi bật vẻ đẹp của nhân cách. Ông làm độc giả khâm phục vì cho thấy rằng: dù trong bùn lầy, con người miền Tây vẫn giữ được cái “gốc” lương thiện và nghĩa khí.

Cách ông dùng từ ngữ địa phương tự nhiên như hơi thở tạo nên một không gian trần thuật gần gũi, khiến niềm tự hào về cội nguồn và bản sắc dân tộc được lan tỏa một cách tự nhiên. Trong tập truyện *Biển cỏ miền Tây*, ngôn ngữ của Sơn Nam không phải là sự vay mượn mà chính là “máu thịt” của vùng đất này. Từ đó, có thể thấy rõ sự tự nhiên như hơi thở qua các chi tiết về cách gọi tên sự vật gắn liền với hệ sinh thái địa phương. Thay vì dùng những từ ngữ phổ thông, ông dùng chính xác tên gọi mà người dân khai phá vùng đất này đặt ra. Ví dụ, chi tiết về “địa danh, cây cỏ”, dùng những từ như *địa, lác, lung, biển, rạch, ngọn, rẫy bãi, cỏ lác, cỏ đẹt...* Khi tả cảnh thiên nhiên, ông không nói “vùng đất ngập nước” mà viết về những “cánh đồng lác mênh mông” hay “vùng nước sinh lầy”. Cách dùng từ này lập tức đưa độc giả vào không gian đặc trưng của miền Tây, nơi con người định nghĩa cuộc sống qua từng loại cây, con nước.

Qua hệ thống từ ngữ chỉ hoạt động và nghề nghiệp đặc thù, Sơn Nam sử dụng những động từ mà chỉ ở Nam Bộ mới lột tả hết được tính chất của hành động. Trong chi tiết về “len trâu”, ông không dùng từ “chăn” hay “dắt”, vì từ “len” mới diễn tả được cảnh đàn trâu chen chúc, lội bì bõm qua những vùng nước ngập để tìm cỏ. Còn các hoạt động khác thì dùng những từ như *ăn nọc, đóng nọc, cắm sào, dỡ chà, tát đìa...* xuất hiện tự nhiên trong các đoạn miêu tả sinh hoạt, cho thấy sự am tường của ông về cái nghề, cái nghiệp của người nông dân “lắm bùn”. Lời ăn tiếng nói của nhân vật trong truyện thường mộc mạc, ngắn gọn nhưng đầy sức

nặng. Nhân vật thường dùng các từ cảm thán hoặc đệm như *hông, hà, nghen, đạ, chèn ơi, coi bộ...* Khi các nhân vật đối thoại về việc đi tìm đồng cỏ hay bàn chuyện nghĩa hiệp, cách họ dùng từ ngữ địa phương khiến người đọc cảm thấy như đang ngồi giữa một bàn nhậu trên bộ ván gỗ, nghe những người nông dân thực thụ tâm tình, chứ không phải đang đọc một cuốn sách giáo khoa về văn hóa.

Sơn Nam rất tài tình khi dùng từ địa phương để nói về những điều lớn lao thể hiện sự kết hợp giữa từ ngữ dân dã và tư duy triết học. Ông gọi những người đi khai hoang là “lưu dân”, những người sống “giang hồ”. Hai chữ “giang hồ” ở đây không phải là xã hội đen, mà là sự tự do, là niềm tự hào về hành trình mở cõi. Chính việc sử dụng những từ ngữ này một cách không trau chuốt, gọt giũa quá mức đã tạo nên một “không gian trần thuật gần gũi”. Nó giúp người đọc cảm nhận được niềm tự hào về một nền văn hóa sông nước riêng biệt, không thể lẫn lộn. Chính nhờ điểm nhìn này, tác phẩm không chỉ là những trang tư liệu về vùng đất mới mà đã trở thành một “bản tình ca” đầy hoài niệm, khiến bất cứ ai khi đọc cũng cảm thấy yêu thêm dải đất phương Nam. Tình cảm chân thành của tác giả là yếu tố cốt lõi làm nên sức sống lâu bền của tác phẩm. Trong các tác phẩm văn học, giọng điệu của Sơn Nam cũng thể hiện sự quan sát tinh tế của một nhà văn. Nhìn từ góc độ nghiên cứu văn học, giọng điệu trần thuật của Sơn Nam là sự dung hòa giữa tính cá nhân và tính khách quan. Ông vừa bộc lộ sự gắn bó của mình với vùng đất Nam Bộ, vừa giữ được khoảng cách của một người nghiên cứu để trình bày khách quan. Điều này tạo nên sự cân bằng trong tác phẩm: vừa mang dấu ấn cá nhân, vừa có giá trị học thuật. Chính sự kết hợp này làm cho tác phẩm của ông được tiếp nhận rộng rãi, không chỉ trong giới nghiên cứu mà còn trong đông đảo bạn đọc phổ thông.

#### **4. Kết luận**

Các tác phẩm của Sơn Nam là sự chiêm nghiệm, giữ gìn, có ảnh hưởng tích cực và phản ánh nhiều khía cạnh đời sống văn hóa - xã hội, góp phần bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể được thể hiện trên nhiều phương diện nghệ thuật. Bài viết đi sâu phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật trần thuật: dung dị, đậm chất dân gian, sự song hành của giọng điệu nhà văn và nhà nghiên cứu trong *Biển cỏ miền Tây, Hình bóng cũ và Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam. Đặc biệt, qua các tác phẩm của Sơn Nam, nghệ thuật kể chuyện dung dị của Sơn Nam trước hết thể hiện ở ngôn ngữ diễn đạt mộc mạc, ngắn gọn, trực tiếp, phản ánh đúng lối giao tiếp hằng ngày của người dân vùng sông nước và gắn liền với truyền thống tự sự dân gian. Giá trị khảo cứu trong sáng tác của Sơn Nam thể hiện ở chỗ ông không chỉ dừng lại ở miêu tả, mà còn ghi chép chi tiết về địa danh, nhân vật, sự kiện và phong tục. Giọng điệu trần thuật của Sơn Nam thể hiện tính khách quan của một nhà nghiên cứu, ít mang tính hư cấu, mà thiên về mô tả và giải thích. Giọng điệu trần thuật có khi lại thiên về sự gần gũi, mang tính kể chuyện dân gian, làm cho câu chuyện như được nghe trực tiếp từ lời kể của một người từng chứng kiến. Đặc biệt, sự kết hợp giữa nhà văn và nhà nghiên cứu trong giọng điệu trần thuật của Sơn Nam giúp ông vừa phản ánh hiện thực, vừa có thể lý giải, khái quát hiện thực đó. Những điều này đã góp phần là nên sự đặc sắc cho nghệ thuật trần thuật trong sáng tác của Sơn Nam.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Đào, T. H., Lý, L., Lam, Đ., Võ, Đ. D., Phạm, S. S., Ngô, K. T., & Nguyễn, T. C. (2023). *Nhà văn Sơn Nam - những góc đời riêng lạ*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Đình, T. T. T. (2024). *Khí chất Nam Bộ qua truyện Sơn Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Huỳnh, C. T. (2006). *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
- Huỳnh, L. (Chủ biên) (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn, V. Đ. (2011). Thiên nhiên miền Tây Nam Bộ trong truyền ngữ Sơn Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 29, 22-32.
- Phạm, T. T. T. (2016). Con người Nam Bộ trên hành trình mở đất và giữ đất trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế*, tập (4), 37-49.
- Phạm, T. K. (2022). (Ngày 23 tháng 06 năm 2022). Con người Nam Bộ qua tư liệu văn học. *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 500. Truy cập từ <http://vanhoanghethuat.vn/con-nguoi-nam-bo-qua-tu-lieu-van-hoc.htm>.
- Tiêu, M. (2023). (Ngày 25 tháng 08 năm 2023). Nhà văn Sơn Nam: cuộc đời và trang viết. *Hội Văn học và Nghệ thuật tỉnh Đồng Nai*. Truy cập từ <https://hvhnt.dongnai.gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?NewsId=3544&CatId=98>.
- Trần, T. N. L. (1995). *Phương ngữ Nam Bộ*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Trần, H. T. (2000). *Nhìn lại một chặng đường văn học*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vương, H. S. (1995). *Sài Gòn năm xưa*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.